

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 37

92
CỔ
TMT
SM
T

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành Viên – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Hà Văn Minh	Thành viên – Từ nhiệm ngày 25/04/2020

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phú	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban – Từ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên – Từ nhiệm ngày 25/04/2020

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 399/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Lê Võ Thùy Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3525-2021-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.102.204.517	107.379.469.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	31.807.560.969	11.842.362.245
1. Tiền	111		4.779.573.094	6.842.362.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.027.987.875	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.072.370.665	61.938.781.967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	69.483.015.084	51.072.430.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	20.123.033.820	13.667.536.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	17.678.866.055	16.055.187.089
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(19.212.544.294)	(18.856.372.908)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	46.584.711.502	33.598.325.682
1. Hàng tồn kho	141		48.135.516.371	35.149.130.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		637.561.381	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	637.561.381	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275.735.969.037	262.600.822.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.647.811.256	1.355.084.861
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.647.811.256	1.355.084.861
II. Tài sản cố định	220		200.078.946.601	208.891.430.489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	192.266.202.419	202.278.962.411
Nguyên giá	222		442.943.989.463	410.271.016.268
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.677.787.044)	(207.992.053.857)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	7.812.744.182	6.612.468.078
Nguyên giá	228		12.323.686.299	10.899.086.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.510.942.117)	(4.286.618.221)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.818.182	659.154.321
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.818.182	659.154.321
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	54.283.700.000	29.319.178.049
1. Đầu tư vào công ty con	251		54.283.700.000	30.127.800.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(808.621.951)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.693.692.998	22.375.975.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	19.693.692.998	22.214.250.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	161.724.390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		442.838.173.554	369.980.292.774

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.457.623.486	81.233.165.993
I. Nợ ngắn hạn	310		116.457.623.486	81.233.165.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	52.491.336.728	43.163.293.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	41.156.017.372	19.604.981.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	6.774.356.354	4.943.780.495
4. Phải trả người lao động	314		11.371.238.270	9.765.158.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	3.058.130.339	1.687.943.834
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.088.754.609	1.550.218.215
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326.380.550.068	288.747.126.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	326.380.550.068	288.747.126.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	60.570.786.237
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.176.340.544	92.094.334.606
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.633.423.287	36.082.005.938
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.633.423.287	36.082.005.938
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		442.838.173.554	369.980.292.774

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	580.112.914.457	547.476.098.232
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		580.112.914.457	547.476.098.232
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	470.251.147.703	454.180.046.427
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.861.766.754	93.296.051.805
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16.436.865.772	9.793.722.029
6. Chi phí tài chính	22	5.4	(648.810.810)	961.238.424
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	63.976.911
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.308.135.786	4.004.307.085
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	49.154.176.133	39.534.316.361
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.485.131.417	58.589.911.964
10. Thu nhập khác	31	5.7	94.996.818	3.008.792.749
11. Chi phí khác	32	5.8	777.976.882	155.701.878
12. Lợi nhuận khác	40		(682.980.064)	2.853.090.871
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.802.151.353	61.443.002.835
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	12.007.003.676	10.522.721.287
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		161.724.390	(161.724.390)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.633.423.287	51.082.005.938



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74.802.151.353	61.443.002.835
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	46.863.682.481	39.149.760.994
Các khoản dự phòng	03		(452.450.565)	2.746.277.001
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.878.553)	9.871.843
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.455.544.956)	(12.531.417.044)
Chi phí lãi vay	06		-	63.976.911
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		104.751.959.760	90.881.472.540
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.052.028.832)	8.058.091.218
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.986.385.820)	(13.854.067.717)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.799.457.489	1.674.859.498
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.520.557.772	(2.834.236.881)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(63.976.911)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(11.735.533.636)	(10.176.823.885)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.670.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.298.026.733	71.015.317.862
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.651.852.490)	(100.086.008.529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		836.363.635	3.200.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.155.900.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.651.487.178	10.785.914.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.319.901.677)	(86.100.094.432)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	44.784.192.200
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	21.621.890.602
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(21.621.890.602)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.16.1	(25.000.000.000)	(23.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.000.000.000)	21.284.192.200
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		19.978.125.056	6.199.415.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		11.842.362.245	5.617.208.782
	61		(12.926.332)	25.737.833
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	31.807.560.969	11.842.362.245

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019 để tăng vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 466 (31 tháng 12 năm 2019 là: 449).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	91,72%	91,72%	91,72%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông.	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị Xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt
Xí Nghiệp Vận Tải	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 - 07 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí thăm dò hầm mỏ

Toàn bộ chi phí về các hoạt động thăm dò hầm mỏ được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%;
- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	803.540.592	1.106.027.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.976.032.502	5.736.335.006
Các khoản tương đương tiền	27.027.987.875	5.000.000.000
Cộng	31.807.560.969	11.842.362.245

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,50% đến 4,30%.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	19.483.700.000	(*)	-	15.327.800.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	29.800.000.000	(*)	-	9.800.000.000	(*)	(808.621.951)
Cộng	54.283.700.000		-	30.127.800.000		(808.621.951)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	13.072.216.246	1.603.468.189
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	47.608.235.783	40.666.399.612
Cộng	69.483.015.084	51.072.430.856

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	4.512.000.000	-
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Viết Lương	7.924.576.799	7.924.576.799
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam	-	3.306.500.000
Các nhà cung cấp khác	7.686.457.021	2.436.460.131
Cộng	20.123.033.820	13.667.536.930

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia cho là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	10.907.856.951	-	5.196.204.189	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	1.635.840.879	-	5.667.150.179	-
Phải thu khác	709.294.359	(58.132.038)	765.958.855	(58.132.038)
Cộng	<u>17.678.866.055</u>	<u>(4.484.005.904)</u>	<u>16.055.187.089</u>	<u>(4.484.005.904)</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.647.811.256	-	1.355.084.861	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	15.506.691.124	778.152.734	15.595.162.073	1.222.795.069
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	5.132.043.261	648.037.357	4.507.426.190	23.420.286
Cộng	<u>20.638.734.385</u>	<u>1.426.190.091</u>	<u>20.102.588.263</u>	<u>1.246.215.355</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến 3 năm
Các khách hàng khác	11.836.171.330	1.426.190.091		11.300.025.208	1.246.215.355	
Cộng	20.638.734.385	1.426.190.091		20.102.588.263	1.246.215.355	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.805.780.376	-	18.479.812.701	-
Công cụ, dụng cụ	609.966.583	-	520.496.075	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.176.524.523	-	1.659.084.348	-
Thành phẩm	15.363.825.701	(835.242.862)	12.062.563.401	(835.242.862)
Hàng hóa	3.179.419.188	(715.562.007)	2.427.174.026	(715.562.007)
Cộng	48.135.516.371	(1.550.804.869)	35.149.130.551	(1.550.804.869)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2020	62.699.246.587	184.830.682.728	161.301.883.752	602.183.443	520.611.939	316.407.819	410.271.016.268
Mua trong năm	-	12.385.206.454	21.744.221.128	274.181.818	-	220.000.000	34.623.609.400
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.692.757.529	54.190.283	-	-	-	-	2.746.947.812
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.669.470.381)	(3.028.113.636)	-	-	-	(4.697.584.017)
Tại ngày 31/12/2020	65.392.004.116	195.600.609.084	180.017.991.244	876.365.261	520.611.939	536.407.819	442.943.989.463
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2020	30.541.577.943	106.521.171.727	69.585.547.975	506.736.454	520.611.939	316.407.819	207.992.053.857
Khấu hao trong năm	3.682.421.548	17.292.771.401	25.569.873.005	94.292.631	-	-	46.639.358.585
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.508.397.063)	(2.445.228.335)	-	-	-	(3.953.625.398)
Tại ngày 31/12/2020	34.223.999.491	122.305.546.065	92.710.192.645	601.029.085	520.611.939	316.407.819	250.677.787.044
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2020	32.157.668.644	78.309.511.001	91.716.335.777	95.446.989	-	-	202.278.962.411
Tại ngày 31/12/2020	31.168.004.625	73.295.063.019	87.307.798.599	275.336.176	-	220.000.000	192.266.202.419

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 90.804.230.373 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	7.933.491.201	2.528.795.098	436.800.000	10.899.086.299
Mua trong năm	1.424.600.000	-	-	1.424.600.000
Tại ngày 31/12/2020	9.358.091.201	2.528.795.098	436.800.000	12.323.686.299
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	1.321.023.123	2.528.795.098	436.800.000	4.286.618.221
Khấu hao trong năm	224.323.896	-	-	224.323.896
Tại ngày 31/12/2020	1.545.347.019	2.528.795.098	436.800.000	4.510.942.117
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	6.612.468.078	-	-	6.612.468.078
Tại ngày 31/12/2020	7.812.744.182	-	-	7.812.744.182

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Quyền khai thác	17.584.777.233	18.853.446.272
Chi phí khác	2.108.915.765	3.360.804.498
Cộng	19.693.692.998	22.214.250.770

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	187.495.629	81.004.254
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	-	62.701.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	112.072.182	227.965.238
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.016.222.807	1.750.533.561
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	821.789.182	786.233.021
Quyền khai thác mỏ Tutra	260.919.071	264.593.992
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	15.186.278.362	15.680.414.706
Cộng	17.584.777.233	18.853.446.272

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6	20.402.624.908	20.402.624.908	18.287.325.648	18.287.325.648
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	7.624.538.645	7.624.538.645	1.679.182.800	1.679.182.800
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	6.550.427.467	6.550.427.467	-	-
Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tự Phước	-	-	5.846.445.997	5.846.445.997
Phải trả cho các đối tượng khác	17.913.745.708	17.913.745.708	17.350.338.574	17.350.338.574
Cộng	52.491.336.728	52.491.336.728	43.163.293.019	43.163.293.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	35.128.189.083	16.777.619.740
Các khách hàng khác	6.027.828.289	2.827.362.244
Cộng	<u>41.156.017.372</u>	<u>19.604.981.984</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.399.291.377	18.647.034.140	17.140.714.908	-	892.972.145
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	498.753.031	498.753.031	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.888.398.797	12.007.003.676	11.735.533.636	-	2.616.928.757
Thuế thu nhập cá nhân	-	386.437.200	1.579.010.044	1.410.139.669	-	217.566.825
Thuế tài nguyên	-	881.708.260	6.362.618.714	6.396.870.034	-	915.959.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	637.561.381	-	1.152.824.387	1.853.118.056	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	218.520.720	2.189.484.880	2.208.585.060	-	237.620.900
Các khoản phí, lệ phí	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Cộng	637.561.381	6.774.356.354	42.454.728.872	41.261.714.394	-	4.943.780.495

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.169.453.103
Các khoản trích trước khác	1.888.677.236	518.490.731
Cộng	<u>3.058.130.339</u>	<u>1.687.943.834</u>

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	256.439.697	81.836.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.314.912	1.468.382.190
Cộng	<u>1.088.754.609</u>	<u>1.550.218.215</u>

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	30.786.594.037	72.428.803.685	30.835.530.921	219.050.928.643
Tăng vốn trong năm trước	15.000.000.000	29.784.192.200	-	-	44.784.192.200
Lãi trong năm trước	-	-	-	51.082.005.938	51.082.005.938
Trích quỹ theo Nghị quyết 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	19.665.530.921	(19.665.530.921)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(23.500.000.000)	(23.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.670.000.000)	(2.670.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	60.570.786.237	92.094.334.606	36.082.005.938	288.747.126.781
Lãi trong năm nay	-	-	-	62.633.423.287	62.633.423.287
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	26.082.005.938	(26.082.005.938)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	100.000.000.000	60.570.786.237	118.176.340.544	47.633.423.287	326.380.550.068

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64.900.860.000
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35.099.140.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.16.4. Cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông	(25.000.000.000)	(23.500.000.000)

4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	92.094.334.606
Trích trong năm từ lợi nhuận năm trước	26.082.005.938
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2020	118.176.340.544

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
USD	7.299,70	46.100,55
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	79.714.325.702	53.513.932.340
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	27.498.670.709	32.672.082.256
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	25.909.973.131	25.064.766.277
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	19.963.455.796	26.731.349.106
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	427.026.489.119	409.493.968.253
Cộng	580.112.914.457	547.476.098.232
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6	45.164.975.430	57.762.698.533

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	71.470.123.503	48.665.327.666
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	19.142.793.735	21.570.036.229
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	17.849.821.926	17.251.626.136
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	15.052.962.968	18.512.328.118
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	346.735.445.571	348.180.728.278
Cộng	470.251.147.703	454.180.046.427

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	815.503.474	217.350.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 6	15.547.636.466	9.422.888.357
Lãi chênh lệch tỷ giá	73.725.832	153.483.538
Cộng	16.436.865.772	9.793.722.029

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	-	63.976.911
Lỗi chênh lệch tỷ giá	159.811.141	88.639.562
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	808.621.951
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(808.621.951)	-
Cộng	(648.810.810)	961.238.424

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	298.576.445	387.735.954
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.329.179.900	1.596.653.595
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	42.555.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.650.653	1.706.215.821
Chi phí bằng tiền khác	427.195.456	271.146.411
Cộng	2.308.135.786	4.004.307.085

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	30.509.316.294	20.530.208.716
Chi phí vật liệu quản lý	1.136.108.926	1.266.552.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.504.238.616	1.273.868.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.798.318.576	3.037.506.737
Thuế, phí và lệ phí	894.450.999	975.544.775
Chi phí dự phòng	356.171.386	1.937.655.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.513.111.295	1.259.705.925
Chi phí bằng tiền khác	7.442.460.041	9.253.273.972
Cộng	49.154.176.133	39.534.316.361

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	92.405.016	2.891.178.553
Xử lý công nợ	2.591.802	1.834.437
Thu nhập khác	-	115.779.759
Cộng	94.996.818	3.008.792.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Xử lý công nợ	18.476.483	-
Các khoản bị phạt	731.027.211	149.006.444
Các khoản chi phí khác	28.473.188	6.695.434
Cộng	777.976.882	155.701.878

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.075.367.372	319.024.722.822
Chi phí nhân công	76.922.723.642	67.077.777.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.863.682.481	39.149.760.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.070.009.938	50.323.168.762
Chi phí khác bằng tiền	23.352.623.826	28.796.095.567
Cộng	526.284.407.259	504.371.525.791

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	74.802.151.353	61.443.002.835
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.238.250.295	1.389.304.410
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(16.356.258.417)	(14.228.319.406)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	59.684.143.231	48.603.987.839
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	11.936.828.646	9.720.797.568
Điều chỉnh thuế của năm trước	70.175.030	801.923.719
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.007.003.676	10.522.721.287

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, dự phòng đầu tư vào công ty con và lợi nhuận từ công ty con.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty con |
| 4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đăk Nông | Công ty con |
| 5. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40 | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.064.142.909	623.937.489
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	11.875.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đăk Nông	12.008.073.337	967.655.700
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>13.072.216.246</u>	<u>1.603.468.189</u>
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:

Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	-
--	---------------	---

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	10.710.592.435	4.801.290.952
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đăk Nông	197.264.516	394.913.237
Cộng – Xem thêm mục 4.5	<u>10.907.856.951</u>	<u>5.196.204.189</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(47.689.107)	(74.597.498)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(5.929.006.787)	(8.200.916.113)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(14.425.929.014)	(10.011.812.037)
Cộng – Xem thêm mục 4.11	<u>(20.402.624.908)</u>	<u>(18.287.325.648)</u>
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(785.848.765)	(785.848.765)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(34.342.340.318)	(15.991.770.975)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	<u>(35.128.189.083)</u>	<u>(16.777.619.740)</u>
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	12.776.914.494	26.253.149.504
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	6.452.323.325	17.340.435.393
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	14.058.958.364	3.770.173.500
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	7.039.264.553	10.358.940.136
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	4.837.514.694	40.000.000
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>45.164.975.430</u>	<u>57.762.698.533</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	738.153.448	14.572.412.918
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	33.086.935.146	32.927.537.676
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	18.280.921.817	4.896.718.038
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	-	35.400.000
Cộng	52.106.010.411	52.432.068.632
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.542.750.000	2.542.750.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	12.807.621.950	6.880.138.357
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	197.264.516	-
Cộng – Xem thêm mục 5.3	15.547.636.466	9.422.888.357
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	16.225.215.000	14.661.465.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	480.000.000	210.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	90.000.000	105.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT	90.000.000	105.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	90.000.000	105.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	90.000.000	105.000.000
Ông Hà Văn Minh – Thành viên HĐQT	40.000.000	40.000.000
Cộng	920.000.000	670.000.000

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc	1.019.250.000	661.250.000
Ông Trần Đại Hiến – Phó Tổng Giám đốc	493.250.000	444.750.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	566.250.000	494.750.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	569.250.000	504.750.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	601.250.000	465.375.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	599.250.000	84.375.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng	561.050.000	421.650.000
Cộng	4.409.550.000	3.076.900.000

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	158.685.000	158.685.000
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	262.500.000	182.500.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	50.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	45.250.000	45.250.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	1.250.325.000	1.250.325.000
Ông Trần Đại Hiến – Phó Tổng Giám đốc	4.375.000	4.375.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	31.380.000	31.380.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	22.500	22.500
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	7.500	7.500
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	5.000	5.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng	15.000	15.000
Cộng	1.802.565.000	1.672.565.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Vũ Ngọc Phách – Trưởng Ban Kiểm soát	50.000.000	105.000.000
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	54.000.000	63.000.000
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	63.000.000
Cộng	198.000.000	231.000.000

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Vũ Ngọc Phách – Trưởng Ban Kiểm soát	13.000.000	13.000.000
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát	7.250.000	-
Cộng	20.250.000	13.000.000

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù chưa tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng